

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

Số: 5144/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách tỉnh Thanh Hóa năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “Ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân”; Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước 2017 cho tỉnh Thanh Hóa”;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2005 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính”; Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc: “Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước 2017 cho tỉnh Thanh Hóa”;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVII, kỳ họp thứ 2 về: “Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017”; Quyết định số 4763/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc: “Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017 của tỉnh Thanh Hóa”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách tỉnh Thanh Hóa năm 2017.

(Có các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

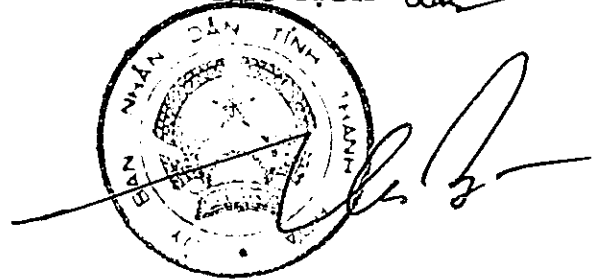
Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Trưởng các Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định này./.



Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định (để thực hiện);
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TH (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTC. Thn201703 (100).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Xứng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 5744/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2017	GHI CHÚ
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.512.000	
1	Thu nội địa (Không kể thu vay)	9.312.000	
-	Thu nội địa (Không tính tiền SDD, XSKT)	7.500.000	
-	Tiền sử dụng đất	1.800.000	
-	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	12.000	
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	4.200.000	
B	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	24.415.109	
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	8.171.500	
2	Bổ sung từ ngân sách trung ương	16.243.609	
a	Bổ sung cân đối từ NSTW	14.301.651	
b	Bổ sung có mục tiêu	1.941.958	
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách	60.680	
-	Bổ sung thực hiện các Chương trình MTQG	1.007.656	
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT	868.662	
-	Bổ sung kinh phí phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Lào	4.960	
C	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GÓM CẢ BÔI CHI NSDP	24.627.609	
1	Chi đầu tư phát triển	3.441.300	
T.đó	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	212.500	
2	Chi thường xuyên	18.794.501	
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	
4	Dự phòng	446.620	
5	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu:	1.941.958	
-	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	60.680	
-	Các Chương trình MTQG	1.007.656	
-	Trung ương bổ sung vốn đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	868.662	
-	Bổ sung kinh phí phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Lào	4.960	
D	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	225.550	
1	Vay để bù đắp bội chi	212.500	
2	Vay để trả nợ gốc	13.050	
E	CHI TRẢ NỢ NHPT TỪ NGUỒN THU NƠ VAY CẤP HUYỆN	68.250	

X/

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 5144/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2017	GHI CHÚ
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH		
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	20.861.729	
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	4.618.120	
-	Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	4.202.733	
-	Các khoản thu ngân sách phân chia phần ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	415.387	
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	16.243.609	
-	Bổ sung cân đối	14.301.651	
-	Bổ sung có mục tiêu	1.941.958	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	21.074.229	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	11.251.162	
-	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	11.148.587	
-	Chi thực hiện CCTL từ nguồn huy động ngân sách cấp huyện	102.575	
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	9.823.067	
-	Bổ sung cân đối	7.726.593	
-	Bổ sung có mục tiêu	2.096.474	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)		
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	13.376.447	
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp:	3.553.380	
-	Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	1.280.341	
-	Các khoản thu phân chia phần ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.273.039	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	9.823.067	
-	Bổ sung cân đối	7.726.593	
-	Bổ sung có mục tiêu	2.096.474	
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	13.376.447	

X/

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2017

Kèm theo Quyết định số : 5744/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2017	GHI CHÚ
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.512.000	
I	Thu nội địa	9.312.000	
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	1.668.400	
-	Thuế GTGT	815.400	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.000	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	690.000	
-	Thuế tài nguyên	48.000	
2	Thu từ DNNN Địa phương (Trừ thu xổ số)	219.300	
-	Thuế GTGT	169.250	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	50	
-	Thuế tài nguyên	5.000	
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.344.000	
-	Thuế GTGT	585.000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	212.000	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	538.000	
-	Thuế tài nguyên	2.500	
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	6.500	
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.363.300	
-	Thuế GTGT	1.099.500	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.000	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	6.800	
-	Thuế tài nguyên	82.000	
5	Lệ phí trước bạ	680.000	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.000	
7	Thuế thu nhập cá nhân	662.000	
8	Thu phí và lệ phí	160.000	
-	Phí và lệ phí trung ương	27.000	
-	Phí và lệ phí địa phương	133.000	
-	T.đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	50.000	
9	Tiền sử dụng đất	1.800.000	
10	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	200.000	
11	Thu tại xã	140.000	
12	Thu khác	275.000	
-	Thu phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	90.000	
-	Thu khác ngân sách TW hưởng 100%	45.000	

X/ly

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2017	GHI CHÚ
-	Thu khác ngân sách ĐP hưởng 100% (Chưa bao gồm thu tiền bảo vệ, phát triển đất tổng lũa theo QĐ 2721/2016/QĐ-UBND ngày 21/7/2016)	140.000	
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	65.000	
-	Do Trung ương cấp	15.000	
-	Do địa phương cấp	50.000	
14	Thuế bảo vệ môi trường	685.000	
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	430.000	
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	255.000	
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	12.000	
II	Thuế XK, NK, TTĐB, VAT do Hải quan thu	4.200.000	
1	Thuế xuất khẩu	80.000	
2	Thuế nhập khẩu	772.000	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.000	
4	Thuế bảo vệ môi trường	41.000	
5	Thuế giá trị gia tăng	3.300.000	
B	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSDP	24.415.109	
1	Các khoản thu trên địa bàn được cân đối NSDP	8.171.500	
2	Bổ sung từ ngân sách trung ương	16.243.609	
a	Bổ sung cân đối từ NSTW	14.301.651	
b	Bổ sung có mục tiêu	1.941.958	
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách	60.680	
-	Bổ sung thực hiện các Chương trình MTQG	1.007.656	
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT	868.662	
-	Bổ sung kinh phí phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Lào	4.960	
C	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	225.550	
I	Vay để bù đắp bội chi	212.500	
II	Vay để trả nợ gốc	13.050	
D	THU HỒI NỢ CẤP HUYỆN VAY	68.250	

STh

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2017

Kèm theo Quyết định số: 5744/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2017				Ghi chú
		Tổng số	Chi tiết			
			Dự toán cấp tỉnh	Dự toán huyện, xã	Trong đó: Tiết kiệm thực hiện CCTL để tại NS tỉnh	
A	Chi cân đối NSDP	24.627.609	11.148.587	13.479.022	102.575	
1	Chi đầu tư phát triển	3.441.300	1.841.300	1.600.000		
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.416.800	1.416.800			
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.800.000	200.000	1.600.000		
-	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất	45.000	45.000			
-	Chi trả nợ Ngân hàng Phát triển	120.000	120.000			
-	Trả nợ vốn vay ODA	35.000	35.000			
3	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	12.000	12.000			
4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	212.500	212.500			
II	Chi thường xuyên	18.794.501	7.107.294	11.687.207	102.575	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.246.340	1.826.024	420.316	298	
2	Chi sự nghiệp môi trường	413.143	219.393	193.750	3.125	
3	Chi SN giáo dục đào tạo và dạy nghề	8.242.508	2.283.957	5.958.551	50.832	
4	Chi SN Y tế	2.179.145	1.181.305	997.840		
5	Chi SN khoa học và công nghệ	56.000	56.000			
6	Chi SN Văn hoá thông tin - TDTT - PTTH	447.924	318.990	128.934	6.306	
7	Chi đảm bảo xã hội	1.404.528	264.741	1.139.787		
8	Chi quản lý hành chính	3.376.788	681.742	2.695.046	42.014	
9	Chi quốc phòng địa phương	207.209	125.407	81.802		
10	Chi an ninh địa phương	122.772	99.735	23.037		
11	Chi khác ngân sách	98.144	50.000	48.144		
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230			
IV	Dự phòng Ngân sách các cấp	446.620	254.805	191.815		
V	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	1.941.958	1.941.958			
1	TW bổ sung vốn sự nghiệp	60.680	60.680			
2	Chương trình MTQG	1.007.656	1.007.656			
a	Vốn đầu tư phát triển	683.598	683.598			
b	Vốn sự nghiệp	324.058	324.058			
3	Trung ương bổ sung vốn đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	868.662	868.662			
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	246.831	246.831			
b	Chi đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước	621.831	621.831			
4	Bổ sung kinh phí phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Lào	4.960	4.960			
B	Tổng số vay trong năm	225.580	225.580			
1	Vay để bù đắp bội chi	212.500	212.500			
2	Vay để trả nợ gốc	13.080	13.080			
C	Chi trả nợ NHPT từ nguồn thu vay cấp huyện	68.250	68.250			

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CẤP TỈNH NĂM 2017

(Kế toán theo Quyết định số: 5744/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán năm 2017 trừ tiết kiệm	Ghi chú
A	Tổng công chi cân đối NSDP	11.148.587	177.717	10.970.870	
I	Chi đầu tư phát triển	1.841.300		1.841.300	
1	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	1.416.800		1.416.800	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200.000		200.000	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	12.000		12.000	
4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	212.500		212.500	
II	Chi thường xuyên	7.107.294	177.717	6.929.577	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1.826.024	61.200	1.764.824	
2	Chi SN giáo dục đào tạo và dạy nghề	2.283.957	62.817	2.221.140	
3	Chi SN Y tế	1.181.305	11.300	1.170.005	
4	Chi quản lý hành chính	681.742	4.300	677.442	
5	Chi SN Văn hoá thông tin - TDTT - PTTH	318.990	10.000	308.990	
6	Chi đảm bảo xã hội	264.741	9.500	255.241	
7	Chi SN khoa học và công nghệ	56.000		56.000	
8	Sự nghiệp môi trường	219.393	12.000	207.393	
9	Chi quốc phòng địa phương	125.407		125.407	
10	Chi an ninh địa phương	99.735	3.100	96.635	
11	Chi khác ngân sách	50.000	3.500	46.500	
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	3.230		3.230	
IV	Dự phòng ngân sách tỉnh	254.805		254.805	
V	Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	1.941.958		1.941.958	
1	Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp	60.680		60.680	
a	Vốn đối ứng các DA nước ngoài	51.200		51.200	
b	Vốn trong nước	9.480		9.480	
2	Chương trình MTQG	1.007.656		1.007.656	
a	Vốn đầu tư phát triển	683.598		683.598	
-	Chương trình XD nông thôn mới	339.000		339.000	
-	Chương trình giảm nghèo bền vững	344.598		344.598	
b	Vốn Sự nghiệp	324.058		324.058	
-	Chương trình XD nông thôn mới	139.000		139.000	
-	Chương trình giảm nghèo bền vững	185.058		185.058	
3	TW bổ sung vốn đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	868.662		868.662	
a	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	246.831		246.831	
b	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	621.831		621.831	
4	Bổ sung kinh phí phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Lào	4.960		4.960	
B	Tổng số vay trong năm	225.550		225.550	

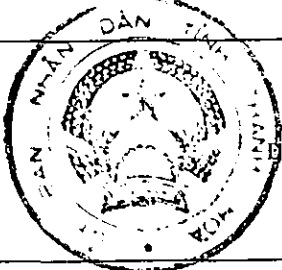
Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán năm 2017 trừ tiết kiệm	Ghi chú
1	Vay để bù đắp bội chi	212.500		212.500	
2	Vay để trả nợ gốc	13.050		13.050	
C	Chi trả nợ NHPT từ nguồn thu vay cấp huyện	68.250		68.250	

BIỂU CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 5744/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán 2017 chưa trừ tiết kiệm	Bao gồm												Dự toán 2017 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)
			Chi sự nghiệp lĩnh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH CN	Chi sự nghiệp văn hoá T.tin	Chi sự nghiệp thể dục T.thao	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	
	TỔNG CỘNG:	3 667 636	248 341	36 393	1 359 169	983 628	16 373	76 831	2 814	49 345	102 800	618 800	118 407	54 735	3 637 054
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	172 302	18 734		9 622			2 000			9 272	132 674			168 691
2	Văn phòng HĐND tỉnh	18 786						78				18 708			18 398
3	VP UBND tỉnh	35 715			280			202				35 233			34 933
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	12 898			1 110			164				11 624			12 436
5	Sở Tài chính	17 179			500			220				16 459			16 560
6	Thanh tra tỉnh	11 314						104				11 210			10 861
7	Sở Ngoại vụ	7 010			590			42				6 378			6 883
8	Sở Nội vụ	48 699	2 093		31 260			132				15 214			48 050
8.1	Văn phòng Sở Nội vụ	7 918			300			132				7 486			7 599
8.2	Ban Tôn giáo	5 122			960							4 162			5 034
8.3	Ban Thi đua khen thưởng	31 412			30 000							1 412			31 334
8.4	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	4 247	2 093									2 154			4 083
9	Ngành Xây dựng	17 311	2 019		5 352			152				9 788			16 918
9.1	Sở Xây dựng	9 940						152				9 788			9 607
9.2	Viện quy hoạch kiến trúc	2 019	2 019												1 987
9.3	Trường TC nghề Xây dựng	5 352			5 352										5 324
10	Ngành Khoa học công nghệ	25 295	1 623				14 965	78				8 629			24 734
10.1	Sở Khoa học công nghệ	15 563	1 623				8 181	78				5 681			15 363
10.2	Chi cục T. chuẩn, Đ. lường, C. lượng	4 617					1 669					2 948			4 465
10.3	Trung tâm NC UD và phát triển CNSH	1 685					1 685								1 611
10.4	TT DV kỹ thuật TC Đ. lường C. lượng	832					832								793
10.5	TT Thông tin ứng dụng chuyển giao KHCN	1 598					1 598								1 502
10.6	Quỹ phát triển KH&CN Thanh Hóa	1 000					1 000								1 000
11	Ngành Giao thông vận tải	38 303	21 144					172				16 987			37 788
11.1	Sở Giao thông Vận tải	29 484	21 144					172				8 168			29 133
11.2	Thanh tra Giao thông vận tải	8 819										8 819			8 655
12	Ngành Tư pháp	18 534	5 102		5 732			94				7 606			18 272

STT	 Đơn vị	Dự toán 2017 chưa trừ tiết lệ	Bao gồm												Dự toán 2017 giao đơn vị (Đã trừ tiết lệ)
			Chi sự nghiệp lĩnh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH CN	Chi sự nghiệp văn hoá T.tin	Chi sự nghiệp thể dục T.thao	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	
12.1	Sở Tư pháp	10 665			2 965			94				7 606			10 514
12.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý	5 882	3 115		2 767										5 804
12.3	Phòng công chứng NN số 1	619	619												610
12.4	Phòng công chứng NN số 2	331	331												325
12.5	Phòng công chứng NN số 3	556	556												547
12.6	Trung tâm bán đấu giá tài sản	481	481												472
13	Ngành Công thương	84 940	1 808		46 447			292				36 393			83 602
13.1	Sở Công thương	10 011						142				9 869			9 630
13.2	Chi cục quản lý thị trường	26 524										26 524			25 892
13.3	Trung tâm khuyến công & tiết kiệm năng lượng	1 958	1 808					150							1 853
13.4	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp	38 624			38 624										38 433
13.5	Trường TC nghề Thương mại du lịch	5 715			5 715										5 686
13.6	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	2 108			2 108										2 108
14	Ngành Tài nguyên & môi trường	36 715	14 840	9 698				440				11 737			36 221
14.1	Sở Tài nguyên & môi trường	18 956	2 000	8 129				140				8 687			18 731
14.2	Chi cục biển và hải đảo	2 047		500								1 547			2 014
14.3	Chi cục bảo vệ môi trường	2 103		600								1 503			2 072
14.4	Quỹ bảo vệ môi trường	331	331												325
14.5	Văn phòng đăng ký QSDĐ	1 391	1 391												1 380
14.6	Đoàn mỏ địa chất	2 112	2 112												2 080
14.7	TT quan trắc và Bảo vệ môi trường	5 220	5 220												5 204
14.8	Trung tâm phát triển quỹ đất	2 317	2 317												2 199
14.9	Trung tâm công nghệ thông tin	1 804	1 035	469				300							1 788
14.10	Đoàn đo đạc bản đồ và Quy hoạch	434	434												428
15	Ngành Thông tin truyền thông	22 304			3 308			1 898		9 000		8 098			22 045
15.1	Sở thông tin truyền thông	20 295			3 125			72		9 000		8 098			20 055
15.2	Trung tâm CNTT và truyền thông	2 009			183			1 826							1 990
16	Ngành Lao động, Thương binh và XH	111 708			9 734	682		154			90 528	10 610			110 848
16.1	Sở Lao động TB và xã hội	21 520			400			154			11 628	9 338			21 274
16.2	Chi cục phòng chống TNXH	3 712									2 440	1 272			3 674
16.3	TT điều dưỡng người có công	10 396									10 396				10 294
16.4	Trung tâm bảo trợ xã hội	23 211				379					22 832				23 050
16.5	Trung tâm bảo trợ số 2	7 426				105					7 321				7 380

Ký

STT	Đơn vị	Dự toán 2017 chưa trừ tiết kiệm	Bao gồm												Dự toán 2017 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)
			Chi sự nghiệp lĩnh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH CN	Chi sự nghiệp văn hoá T.tin	Chi sự nghiệp thể dục T.thao	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	
16.6	Trung tâm dịch vụ việc làm	1 453									1 453				1 431
16.7	Trung tâm Chữa bệnh - GDLĐ xã hội số 1	17 544									17 544				17 444
16.8	Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội	4 156									4 156				4 108
16.9	TT chăm sóc sức khỏe người có công	3 887									3 887				3 855
16.10	Trung tâm chữa bệnh - GDLĐ xã hội số 2 - Quan Hóa	3 876									3 876				3 851
16.11	Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa	4 203				98					4 105				4 187
16.12	Làng trẻ SOS Thanh Hóa	990				100					890				990
16.13	Trường TC nghề Miền núi	2 280			2 280										2 269
16.14	Trường TC nghề TTN đặc biệt KK	7 054			7 054										7 041
17	Ngành Nông nghiệp & PTNT	275 862	128 738	6 008	14 104			176				126 836			272 221
17.1	Sở Nông nghiệp & PTNT	28 262	10 923	256	300			176				16 607			28 000
17.2	Chi Cục Lâm nghiệp	4 395			996							3 399			4 334
17.3	Chi cục đề điều và PC lụt bão	11 257	1 959									9 298			11 057
17.4	Chi cục QLCL N lâm sản & thủy sản	3 231	1 653									1 578			3 202
17.5	Chi Cục thú y	23 397	8 405									14 992			23 127
17.6	Chi Cục bảo vệ thực vật	19 418	4 790									14 628			19 148
17.7	Chi Cục Thủy lợi	1 671										1 671			1 642
17.8	Chi cục phát triển nông thôn	6 545	2 500									4 045			6 489
17.9	VP Điều phối chương trình xây dựng NTM	1 857										1 857			1 828
17.10	Chi Cục kiểm lâm	74 444	18 496									55 948			73 769
17.11	Chi cục Khai thác & Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản	6 716	3 843	60								2 813			6 650
17.12	Trung tâm nước sạch VSMT nông thôn	1 159	1 159												1 133
17.13	Ban quản lý trung tâm phát triển nông thôn	822	822												822
17.14	Trường cao đẳng nông lâm	6 666			6 666										6 632
17.15	Trường CĐ nghề NN & PTNT	5 792			5 792										5 763
17.16	Trung tâm khuyến nông	5 105	4 805		300										4 863
17.17	TT NC Ứng dụng KHKT giống cây trồng NN	6 574	6 574												6 042
17.18	TT NC Ứng dụng KHKT chăn nuôi	885	885												866
17.19	TT N.cứu và SX giống thủy sản	1 006	1 006												990
17.20	Trung tâm NC UD KHCHN Lâm nghiệp	1 596	1 596												1 567
17.21	Ban QL rừng phòng hộ và rừng đa dụng	18 604	18 604												18 365
a	Ban QLý RPH Lang Chánh	2 307	2 307												2 283

Đ. Ph.

STT	Đơn vị	Dự toán 2017 chưa trừ tiết kiệm	Bao gồm												Dự toán 2017 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)
			Chi sự nghiệp hình tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp K&L CN	Chi sự nghiệp văn hoá T.tin	Chi sự nghiệp thể dục T.thao	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	
b	Ban QLý RPH Sông Đồn	1 299	1 299												1 278
c	Ban QLý RPH Sầm	1 677	1 677												1 658
d	Ban QLý RPH Sông Chàng	1 682	1 682												1 658
e	Ban QLý RPH Tỉnh Gia	2 161	2 161												2 135
f	Ban QLý RPH Sông Lô	2 375	2 375												2 349
g	Ban QLý RPH Như Xuân	1 238	1 238												1 220
h	Ban QLý RPH Mường Lát	1 307	1 307												1 285
i	Ban QLý RPH Thạch Thành	1 449	1 449												1 433
k	Ban QLý RPH Na Mèo	1 896	1 896												1 872
l	Ban QLý RPH Thanh Kỳ	1 213	1 213												1 194
17.22	Ban QLý RPH Đầu nguồn Sông Chu	1 257	1 257												1 235
17.23	BQL khu bảo tồn T. nhiên Pù Luông	6 553	6 503		50										6 494
17.24	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	9 725	8 725	1 000											9 644
17.25	BQL khu bảo tồn T. nhiên Xuân Liên	11 424	7 732	3 692											11 348
17.26	Vườn Quốc gia Bến En	10 916	9 916	1 000											10 796
17.27	Trung tâm kiểm nghiệm và CN chất lượng NLTS	2 257	2 257												2 140
17.28	Đoàn quy hoạch Nông Lâm nghiệp	471	471												463
17.29	Quý bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai	888	888												882
17.30	Đoàn Quy hoạch và thiết kế Thủy Lợi	419	419												413
17.31	Ban QL. Cảng cá Lạch Hới	572	572												561
17.32	Ban quản lý cảng cá Lạch Bạng	1 034	1 034												1 023
17.33	Ban quản lý cảng cá Hòa Lộc	944	944												933
18	Ngành văn hóa thể thao	182 844	1 895		96 207			69 914	2 814			12 014			180 428
18.1	Sở văn hoá, thể thao và du lịch	19 813						5 295	2 504			12 014			19 197
18.2	Ban nghiên cứu & biên soạn lịch sử	1 301			554			747							1 287
18.3	Trung tâm Bảo tồn di sản văn hóa	3 914			200			3 714							3 834
18.4	Ban quản lý khu di tích Lam Kinh	4 816						4 816							4 675
18.5	Bảo văn hoá và đời sống	3 706	1 895					1 811							3 639
18.6	Bảo tàng tỉnh	6 601						6 601							6 497
18.7	Thư viện tỉnh	4 912			1 520			3 392							4 796
18.8	Đoàn chèo	4 286						4 286							4 183
18.9	Đoàn cải lương	2 951						2 951							2 859
18.10	Đoàn tuồng	3 207						3 207							3 112

STT	Đơn vị	Dự toán 2017 chưa trừ tiết kiệm	Bao gồm												Dự toán 2017 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH CN	Chi sự nghiệp văn hoá T.tin	Chi sự nghiệp thể dục T.thao	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	
18.11	Nhà hát ca múa kịch Lam Sơn	10 527						10 527							10 141
18.12	Trung tâm Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo	2 300						2 300							2 230
18.13	TT phát hành phim & chiếu bóng	5 688						5 688							5 514
18.14	TT bảo tồn di sản thành nhà hồ	5 321						5 321							5 260
18.15	Trung tâm văn hóa tỉnh	4 134			50			4 084							3 989
18.16	TT huấn luyện và thi đấu thể thao	73 034			67 860			5 174							72 929
18.17	Đào tạo, tập huấn VDV thành tích cao theo QĐ 2466/QĐ-UBND	15 000			15 000										15 000
18.18	Trường Cao đẳng T.dục thể thao	11 023			11 023										10 978
18.19	Liên đoàn bóng đá	310							310						308
19	Ngành Giáo dục & Đào tạo	1 053 430			1 041 526			162				11 742			1 044 893
19.1	Văn phòng Sở Giáo dục & Đào tạo	38 528			26 624			162				11 742			38 254
19.2	Trường Chính trị tỉnh	21 110			21 110										20 764
19.3	Trường ĐH Hồng Đức	116 279			116 279										115 814
19.4	Trung Tâm giáo dục quốc tế	913			913										894
19.5	Trường đại học VH - TT và DL	31 857			31 857										31 725
19.6	Trường THPT Dân tộc nội trú	23 282			23 282										23 162
19.7	Trường THPT Lam Sơn	42 992			42 992										42 777
19.8	TT Giáo dục Kỹ thuật tổng hợp	3 821			3 821										3 773
19.9	TT Giáo dục thường xuyên	6 032			6 032										5 914
19.10	Khối THPT Huyện	768 616			768 616										761 816
20	Ngành y tế	1 058 889		7 880	51 224	982 946		100			3 000	13 739			1 057 290
20.1	Sở y tế	26 830			549	16 780		100				9 401			26 638
20.2	Chi cục An toàn VSTP	4 611				2 533						2 078			4 547
20.3	Chi cục dân số KHH gia đình	25 258				19 998					3 000	2 260			24 933
a	VP Chi cục	8 139				2 879					3 000	2 260			
b	TT dân số KHH gia đình huyện	17 119				17 119									
20.4	Khối bệnh viện	458 268		7 880		450 388									458 268
a	Bệnh viện đa khoa tỉnh	51 980		980		51 000									51 980
b	Bệnh viện phụ sản	28 750		500		28 250									28 750
c	Bệnh viện Nhi	31 660		500		31 160									31 660
d	Bệnh viện Y Dược cổ truyền	10 300		100		10 200									10 300
e	Bệnh viện mắt	7 320		100		7 220									7 320
f	Bệnh viện đa liệu	6 460		100		6 360									6 460

STT	 Đơn vị	Dự toán 2017 chưa trừ tiết kiệm	Bao gồm													Dự toán 2017 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH CN	Chi sự nghiệp văn hoá T. tin	Chi sự nghiệp thể dục T. thao	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An nhinh		
g	Bệnh viện nội tiết	9 030		100		8 930										9 030
h	Bệnh viện Phổi	19 095		100		18 995										19 095
i	Bệnh viện Tâm thần	21 748		100		21 648										21 748
k	Bệnh viện Phục hồi chức năng	7 300		100		7 200										7 300
l	Bệnh viện đa khoa Khu vực Ngọc Lặc	24 950		450		24 500										24 950
m	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tĩnh Gia	19 253		250		19 003										19 253
n	Bệnh viện tuyến huyện	220 422		4 500		215 922										220 422
20.5	Khối Y tế dự phòng	493 247				493 247										492 444
a	Dự phòng tuyến tỉnh	46 888				46 888										46 690
a1	Trung tâm phòng chống sốt rét ký sinh trùng và côn trùng	13 165				13 165										13 137
a2	Trung tâm truyền thông Giáo dục sức khỏe	4 015				4 015										3 999
a3	Trung tâm kiểm nghiệm	5 741				5 741										5 712
a4	Trung tâm y tế dự phòng	7 109				7 109										7 081
a5	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	8 531				8 531										8 515
a6	Trung tâm giám định y khoa	1 646				1 646										1 621
a7	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	5 956				5 956										5 908
a8	Trung tâm pháp y	725				725										717
b	Dự phòng tuyến huyện	130 472				130 472										129 867
c	Y tế xã	315 887				315 887										315 887
20.6	Trường Cao đẳng Y tế	48 315			48 315											48 100
20.7	Hỗ trợ học sinh Phân viện DH Y Hà Nội tại Thanh Hóa theo định mức (20 triệu đồng x 118 học sinh)	2 360			2 360											2 360
21	Ban Dân tộc	11 883			300			60				11 523				11 662
22	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn	41 369	6 438	12 807				144				21 980				40 393
24	Mặt trận tổ quốc	12 134			1 976							10 158				11 983
25	Tỉnh Hội phụ nữ	10 523			4 635							5 888				10 387
25.1	VP Tỉnh Hội liên hiệp phụ nữ	8 238			2 350							5 888				8 113
25.2	TT dạy nghề phụ nữ	2 285			2 285											2 274
26	Tỉnh Đoàn Thanh niên	15 357			6 402							8 955				15 204
26.1	Văn phòng tỉnh Đoàn Thanh niên	9 915			960							8 955				9 777
26.2	Trung tâm BD cán bộ thanh TN	4 830			4 830											4 815
26.3	Trung tâm Hướng nghiệp và giới thiệu việc làm cho TN	612			612											612
27	Đoàn khối các cơ quan tỉnh	1 651										1 651				1 637

STT	Đơn vị	Dự toán 2017 chưa trừ tiết kiệm	Bao gồm												Dự toán 2017 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH CN	Chi sự nghiệp văn hoá T.tin	Chi sự nghiệp thể dục T.thao	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	
28	Hội Nông dân	8 257			420							7 837			8 088
29	Hội Cựu chiến binh	5 854			100							5 754			5 767
30	Hội Chữ thập đỏ	3 952			100							3 852			3 922
31	Hội người mù	3 379			2 229							1 150			3 346
31.1	VP hội người mù	1 428			278							1 150			1 404
31.2	TT dạy nghề cho người mù	1 951			1 951										1 942
32	Hội nhà báo	1 446			700							746			1 431
33	Hội văn học nghệ thuật	2 074						53				2 021			2 050
34	Hội Đông y	1 424			60							1 364			1 393
35	Hội làm vườn và trang trại	806			80							726			789
36	Hội Luật gia	694										694			691
37	Hội Khuyến học	997			997										997
38	Hội bảo trợ NTT & trẻ em mồ côi	721										721			721
39	Hội Cựu TNXP	1 052										1 052			1 052
40	Hội nạn nhân chất độc MDC	631										631			631
41	Hội người cao tuổi	1 399			920							479			1 399
42	Liên hiệp các Hội KHKT	2 414			450		1 318					646			2 400
43	Liên minh các HTX	4 840	300		2 907							1 633			4 785
43.1	VP cơ quan Liên minh các HTX	2 433	300		500							1 633			2 390
43.2	Trường TC nghề kỹ nghệ T. Hoá	2 407			2 407										2 395
44	Tạp chí xứ Thanh	1 498										1 498			1 477
45	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh T.Hóa	439										439			439
46	Đài PTTH	43 754			3 409						40 345				43 456
46.1	Văn phòng Đài PTTH	40 345									40 345				40 064
46.2	Trường TC nghề P.thanh, T.hình	3 409			3 409										3 392
47	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	101 092			10 134								90 958		101 092
48	Bộ chỉ huy BĐ biên phòng	27 449											27 449		27 449
49	Công an tỉnh	54 111			4 576									49 535	54 111
50	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh	6 213			1 013									5 200	6 213
51	Tòa án tỉnh	800			665							135			800
52	Cục thi hành án dân sự tỉnh	570										570			570
53	Liên đoàn lao động tỉnh	390			100							290			390
54	CN Phòng TM & CN VN tại Thanh Hóa	455										455			455

STT	Đơn vị	Dự toán 2017 chưa trừ tiết kiệm	Bao gồm												Dự toán 2017 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH CN	Chi sự nghiệp văn hoá T.tin	Chi sự nghiệp thể dục T.thao	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	
55	Câu lạc bộ Hàm Rồng	725										725			725
56	Đoàn Luật sư	200										200			200
57	Đoàn Đại biểu Quốc hội Thanh Hóa	2 000										2 000			2 000
58	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh T.Hoá	100	100												98
59	TT xúc tiến đầu tư TM và DL	3 206	3 116				90								3 039
60	Chi nguồn thu phạt VPHC	30 790	30 790												30 790
61	Ban ATGT tỉnh	3 390	3 390												3 390
62	Thanh tra Sở GTVT	6 210	6 210												6 210
63	Cục Thuế Thanh Hóa	150										150			150
64	Ban trị sự phật giáo tỉnh Thanh Hóa	798										798			798
65	Văn phòng Đại diện Báo văn nghệ Bắc Miền Trung	400										400			400

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÀ CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC DO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2017

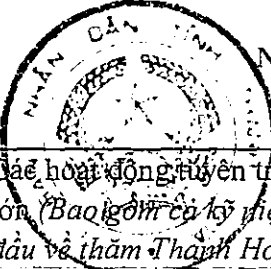
(Kèm theo Quyết định số: 5144/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán năm 2017 trừ tiết kiệm	Ghi chú
1	Chi các mục tiêu, nhiệm vụ địa phương	3.417.658	177.717	3.261.941	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1.577.683	61.200	1.516.483	
-	Chính sách miễn giảm thuế lợi phí	371.341		371.341	
-	Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (Chưa bao gồm chi từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo QĐ 2721/2016/QĐ-UBND ngày 21/7/2016)	138.314	9.500	128.814	
-	Chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp (Bao gồm cả chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ)	130.000	8.900	121.100	
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất vụ đông	11.000	750	10.250	
-	Chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật	18.000	1.200	16.800	
-	Chính sách xây dựng nông thôn mới	130.000		130.000	
-	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	8.000	550	7.450	
-	CS phát triển lâm, nông nghiệp huyện Mường Lát (Thanh toán khối lượng năm 2016)	3.144		3.144	
-	KP an toàn hồ đập, xử lý đề địa phương	70.000	4.800	65.200	
-	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	80.000	5.500	74.500	
-	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào KKT Nghi Sơn và các KCN	20.000	1.400	18.600	
-	Chính sách phát triển công nghiệp và thương mại	40.000	2.800	37.200	
-	Chính sách khuyến công và các dự án năng lượng	15.000	300	14.700	
-	Hoạt động đối ngoại, xúc tiến đầu tư, dịch vụ thương mại	25.000	1.700	23.300	
-	Chương trình phát triển du lịch	30.000	2.050	27.950	
-	Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn	120.000	8.200	111.800	
-	Kinh phí cắm mốc lộ giới các tuyến đường tỉnh và kiểm định đánh giá tài trọng cầu đường tỉnh	10.000	700	9.300	
-	Chi Quỹ bảo trì đường bộ (Gồm cả vốn đối ứng dự án LRAMP)	120.884		120.884	
-	Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân tộc vùng ĐBKK phát triển sản xuất	27.000		27.000	
-	Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững (Bao gồm cả Đề án "Ổn định đời sống và phát triển KTXH đồng bào Khơ Mú tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020")	15.000	1.000	14.000	
-	CS khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động	14.000	950	13.050	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán năm 2017 trừ tiết kiệm	Ghi chú
-	Chi độ đặc, lập bản đồ địa chính; địa giới hành	30.000	2.000	28.000	
-	Chi độ các dự án quy hoạch	70.000	4.700	65.300	
-	KP đối ứng các dự án sự nghiệp	10.000	700	9.300	
-	KP thực hiện Chương trình Tín dụng ưu đãi hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp	6.000		6.000	
-	Bổ sung vốn Quỹ Đầu tư phát triển	5.000		5.000	
-	Bổ sung Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Thanh Hóa	5.000		5.000	
-	Bổ sung vốn Quỹ cho vay xóa đói giảm nghèo	5.000		5.000	
-	Sự nghiệp kinh tế khác	50.000	3.500	46.500	
2	Chi SN giáo dục đào tạo và dạy nghề	924.788	62.817	861.971	
-	Đề án xây dựng Tỉnh thông minh	300.000	20.000	280.000	
-	Chương trình đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực	30.000	2.000	28.000	
-	Đề án mở rộng, nâng cấp nhà ở nội trú cho học sinh THCS và THPT các huyện miền núi cao theo QĐ số 4156/QĐ-UBND ngày 16/10/2015	20.000	1.400	18.600	
-	ĐA cùng cố, phát triển hệ thống trường DTNT đến năm 2020	15.000	1.000	14.000	
-	Đề án mở rộng, nâng cấp một số hạng mục để đạt tiêu chí trường THPT đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020 theo QĐ 3951/QĐ-UBND ngày 08/10/2015 và 5194/QĐ-UBND ngày 10/12/2015	55.000	3.700	51.300	
-	Kinh phí đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp	20.000	1.400	18.600	
-	Hỗ trợ thu hút cán bộ giảng viên mới (tiền sĩ, giáo sư) cho Phân hiệu ĐHY Hà Nội giai đoạn 2016-2021; đào tạo chứng chỉ hành nghề khám chữa	9.000	600	8.400	
-	KP thực hiện các dự án, ĐA tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục	185.000	12.500	172.500	
-	Vốn đối ứng và hỗ trợ khác	25.000	1.700	23.300	
-	Dự chi chính sách đối với giáo viên thiếu so với định mức và tiết kiệm thực hiện CCTL	265.788	18.517	247.271	
3	Chi SN Y tế	175.677	11.300	186.377	
-	Đề án xây dựng Tỉnh thông minh trong lĩnh vực y	40.000	2.700	37.300	
-	Thanh toán các dự án sự nghiệp y tế	70.000	4.700	65.300	
-	Kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất toàn ngành	40.000	2.700	37.300	
-	KP sửa chữa, nâng cấp 12/48 trạm y tế xã	18.000	1.200	16.800	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng tăng thêm	7.677		7.677	
-	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo theo QĐ 14/QĐ-TTg	22.000		22.000	
4	Chi quản lý hành chính	62.942	4.300	58.642	
-	Sửa chữa trụ sở, tài sản và nâng cấp nhà công vụ các huyện núi cao	37.000	2.500	34.500	
-	Kinh phí chi đột xuất khác	25.942	1.800	24.142	
5	Chi SN Văn hoá thông tin - TDTT - PTTH	190.000	10.000	180.000	

XTM

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán năm 2017 trừ tiết kiệm	Ghi chú
	 Các hoạt động tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn (Bao gồm cả kỷ niệm 70 năm ngày Bác Hồ lần đầu về thăm Thanh Hóa)	7.000	500	6.500	
	- Kinh phí trùng tu, tôn tạo các di tích địa phương	40.000	2.800	37.200	
	- Kinh phí hỗ trợ đào tạo phát triển bóng đá	41.000		41.000	
	- Kinh phí ứng dụng CNTT trong các cơ quan Nhà nước	15.000	1.000	14.000	
	- Đề án xây dựng Tỉnh thông minh	85.000	5.700	79.300	
	- Chi hỗ trợ xuất bản sách đặt hàng và các nhiệm vụ khác	2.000		2.000	
6	Chi đảm bảo xã hội	161.941	9.500	152.441	
	Dự tăng đối tượng và chi ĐBXH khác (gồm cả vận chuyển gạo hỗ trợ HS các vùng khó khăn và trồng rừng, điều tra cung cầu lao động, ...)	136.941	9.500	127.441	
	- Tặng quà người có công dịp tết nguyên Đán + 27/7	25.000		25.000	
7	Chi SN khoa học và công nghệ	39.627		39.627	
	- KP thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	39.627		39.627	
8	Sự nghiệp môi trường	183.000	12.000	171.000	
	- Đề án xây dựng Tỉnh thông minh trong lĩnh vực quản lý tài nguyên, môi trường	70.000	4.800	65.200	
	- Hỗ trợ các địa phương xử lý rác thải bằng công nghệ lò đốt	45.000	3.100	41.900	
	- Vốn đối ứng và thực hiện các dự án xử lý ô nhiễm môi trường	60.000	4.100	55.900	
	- Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa	8.000		8.000	
9	Chi quốc phòng địa phương	7.000		7.000	
	- Kinh phí diễn tập phòng thủ khu vực	7.000		7.000	
10	Chi an ninh địa phương	45.000	3.100	41.900	
	- Đề án xây dựng Tỉnh thông minh (Gồm cả PCCC)	45.000	3.100	41.900	
11	Chi khác ngân sách (Gồm cả Hỗ trợ tỉnh Hòa phẫn - Lào theo Hiệp định đã ký kết)	50.000	3.500	46.500	
II	Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp	60.680		60.680	
1	Vốn đối ứng các DA nước ngoài	51.200		51.200	
	- Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và ATTP	48.000		48.000	
	- Chương trình Nước sạch và Vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng	3.200		3.200	
2	Vốn trong nước	9.480		9.480	
	- Kinh phí dự bị động viên	9.000		9.000	
	- Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ 32/2016/QĐ-TTg	480		480	
III	Chương trình MTQG	1.007.656		1.007.656	
1	Vốn đầu tư phát triển	683.598		683.598	
	- Chương trình XD nông thôn mới	339.000		339.000	



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán năm 2017 trừ tiết kiệm	Ghi chú
-	Chương trình giảm nghèo bền vững	344.598		344.598	
2	Vốn Sự nghiệp	324.058		324.058	
-	Chương trình XD nông thôn mới	139.000		139.000	
-	Chương trình giảm nghèo bền vững	185.058		185.058	
IV	TW bổ sung vốn đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	868.662		868.662	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	246.831		246.831	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	621.831		621.831	
V	Bổ sung kinh phí phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Lào	4.960		4.960	

Handwritten signature/initials

BIỂU TỔNG HỢP

CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 5144/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện	Thu NSNN năm 2017		Tổng chi NSHX	TK chi thường xuyên thực hiện CCTL	Bổ sung từ NS cấp trên
		Tổng thu NSNN	Điều tiết NS huyện			
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số:	4.015.247	3.553.380	13.479.022	102.575	9.823.067
1	TP Thanh Hoá	1.489.344	1.175.131	1.355.805	7.632	173.042
2	Sầm Sơn	221.534	181.659	423.630	2.867	239.104
3	Bỉm Sơn	174.680	149.544	206.616	1.863	55.209
4	Hà Trung	114.450	109.194	418.424	3.242	305.988
5	Nga Sơn	188.131	162.445	554.484	3.743	388.296
6	Hậu Lộc	104.631	103.645	566.647	3.917	459.085
7	Hoảng Hoá	191.259	190.361	739.131	5.390	543.380
8	Quảng Xương	141.815	141.051	618.519	4.356	473.112
9	Tĩnh Gia	238.708	227.194	782.054	5.480	549.380
10	Nông Cống	85.162	83.906	518.247	4.271	430.070
11	Đông Sơn	87.509	85.986	281.567	2.141	193.440
12	Triệu Sơn	115.631	114.827	601.395	4.983	481.585
13	Thọ Xuân	160.546	159.044	735.271	5.715	570.512
14	Yên Định	161.389	156.741	508.885	3.861	348.283
15	Thiệu Hoá	100.580	99.978	451.865	3.561	348.326
16	Vĩnh Lộc	49.835	48.409	321.283	2.593	270.281
17	Thạch Thành	50.556	50.262	526.758	4.371	472.125
18	Cẩm Thủy	57.223	56.241	415.621	3.398	355.982
19	Ngọc Lặc	52.830	50.785	516.977	4.069	462.123
20	Như Thanh	51.609	45.606	423.661	3.355	374.700
21	Lạng Chánh	10.918	10.544	269.955	2.517	256.894
22	Bá thước	28.648	24.978	499.947	4.152	470.817
23	Quan Hoá	17.034	15.431	311.281	3.292	292.558
24	Thường Xuân	48.836	40.099	521.174	4.082	476.993
25	Như Xuân	43.693	42.607	360.352	3.037	314.708
26	Mường Lát	6.621	6.385	257.431	1.931	249.115
27	Quan Sơn	22.075	21.327	292.042	2.756	267.959

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 5144/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	Tổng thu NSNN năm 2017	Cục thuế thu	Gồm						Huyện, TX, TP thu	Trong đó											
				Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Tiền thuế đất	THu cấp quyền KTKS	Phí BV MT KTKS	Phí nước thải SH		Gồm											
											Thu từ khỏi DNNN	Thuế CTN NQD	Thuế thu nhập CN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuế đất	Lệ phí trước bạ	Phí và LP	Phí BVMT KTKS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tại xã	Thu khác NSH
	Tổng số:	4.015.247	199.731	2.971	73.326	68.788	15.966	31.673	7.007	3.815.516	46.840	782.420	159.000	1.800.000	38.000	49.400	680.000	44.672	18.328	30.950	140.000	25.906
1	TP Thanh Hoá	1.489.344	59.504	1.703	3.848	47.415	475	1.163	4.900	1.429.840	5.580	292.600	67.700	690.000	15.360	26.000	300.000	15.000	1.800	2.800	9.000	4.000
2	TX Sầm Sơn	221.534	1.894	78		416			1.400	219.640	9.400	40.300	12.700	120.000	2.000	3.000	24.500	2.190	10	140	4.500	900
3	TX Bim Sơn	174.680	44.110	112	20.744	7.409	486	14.659	700	130.570	150	54.800	5.000	25.000	1.620	3.000	25.500	2.202	1.098	8.500	2.700	1.000
4	H. Hà Trung	114.450	3.845	58	383	1.790	1.249	365		110.605	2.090	14.700	2.600	60.000	1.300	640	13.000	1.400	2.600	3.500	8.000	775
5	H. Nga Sơn	188.131	321	35	3	283				187.810	25.000	21.100	4.800	110.000	750	510	15.000	1.300	400	850	7.300	800
6	H. Hậu Lộc	104.631	1.271	33	80	364	494	300		103.360	370	15.700	3.700	60.000	844	500	15.000	1.120	130		5.500	496
7	H. Hoàng Hoá	191.259	309	59		245		5		190.950		30.200	5.600	110.000	1.900	1.800	26.500	2.000	100		12.500	350
8	Quảng Xương	141.815	1.015	48		941		26		140.800		18.470	5.000	85.000	1.330	800	23.000	1.030	70		5.500	600
9	H. Tĩnh Gia	238.708	19.718	289	7.704	3.691	2.565	5.462	7	218.990	1.300	53.340	9.000	90.000	2.100	4.000	40.000	3.000	3.200	5.500	6.000	1.550
10	H. Nông Cống	85.162	2.092	38	115	217	925	797		83.070	390	8.400	2.800	40.000	230	170	20.000	1.240	960	800	7.300	780
11	H. Đông Sơn	87.509	2.299	28	585	448	989	249		85.210		14.200	1.600	46.000	590	400	15.500	1.050	1.050	1.200	3.100	520
12	H. Triệu Sơn	115.631	771	51	32	579	109			114.860	100	22.980	5.000	50.000	1.100	650	26.000	1.350	750	280	6.000	650
13	H. Thọ Xuân	160.546	2.456	51		2.405				158.090	40	24.850	6.300	80.000	3.400	1.200	24.000	1.750	150		14.500	1.900
14	H. Yên Định	161.389	5.199	51	1.757	1.033	1.755	603		156.190		32.520	4.500	70.000	2.820	3.000	20.000	1.700	1.700	3.500	14.500	1.950
15	H. Thiệu Hoá	100.580	230	31	140	59				100.350	60	14.000	2.900	56.000	1.410	900	14.500	1.200	1.400	160	7.300	520
16	H. Vĩnh Lộc	49.835	1.325	21	280	323	643	58		48.510		6.470	2.100	21.000	400	1.300	9.000	450	300	900	3.000	3.590
17	Thạch Thành	50.556	211	40	18	153				50.345		13.530	2.700	16.000	340	260	8.500	1.400	50	240	7.000	325
18	H. Cẩm Thủy	57.223	1.563	26	348	100	981	108		55.660		13.700	2.800	15.000	150	400	13.000	750	650	540	7.500	1.170
19	H. Ngọc Lặc	52.830	2.310	50	477	399	1.213	171		50.520	1.000	12.000	3.200	18.000	130	80	11.000	820	280	320	3.300	390
20	H. Như Thanh	51.609	18.376	22	8.859	358	2.776	6.361		33.233	60	8.430	1.700	14.000	38	550	5.000	750	450	500	1.300	455
21	Lạng Chánh	10.918	1.021	20	580	29	162	230		9.897		5.430	870		12	10	2.800	350			100	325
22	H. Bá thước	28.648	7.453	24	6.948	31	100	350		21.195		8.430	1.200	5.000			4.500	530	120	360	600	455
23	H. Quan Hoá	17.034	894	20	856	18				16.140	1.100	9.380	480		10	10	3.500	110	390	160	350	650
24	Thường Xuân	48.836	17.356	29	17.304	11		12		31.480		9.020	1.500	11.000	30	40	8.500	570	150	160	250	260
25	H. Như Xuân	43.693	2.493	26	835	64	1.044	524		41.200		21.160	1.700	8.000	130	150	7.500	750	50	410	700	650
26	H. Mường Lát	6.621	76	10	60	6				6.545	200	3.740	450		10	1.300	190	260		200	195	
27	H. Quan Sơn	22.075	1.619	18	1.370	1		230		20.456		12.970	1.100		6	20	2.900	470	210	130	2.000	650

XTH

BIỂU CHI TIẾT DƯ TOÁN THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHÖI HUYỆN XÃ NĂM 2017 - CỤC THUẾ THU

(Kèm theo Quyết định số: 5744/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

T T	TÊN HUYỆN	THU NSNN (Cục thuế thu)			Trong đó																	
		Tổng			Lệ phí Môn bài			Thuế tài nguyên			Tiền thuê đất			CQ SD khai thác KS			Phi BVMT KTKS			Phi nước thải SH		
		Thu NSNN	NS Tỉnh	NS HX	Tổng số	Điều tiết		Tổng số	Điều tiết		Tổng số	Điều tiết		Tổng số	Điều tiết		Tổng số	Điều tiết		Tổng số	Điều tiết	
						NST	NSHX		NST	NSHX		NST	NSHX		NST	NSHX		NST	NSHX		NST	NSHX
	Tổng số:	199.731	70.263	129.468	2.971		2.971	73.326	36.663	36.663	68.788	27.515	41.273	15.966	6.085	9.881	31.673		31.673	7.007		7.007
1	TP Thanh Hoá	59.504	21.080	38.424	1.703		1.703	3.848	1.924	1.924	47.415	18.966	28.449	475	190	285	1.163		1.163	4.900		4.900
2	TX Sầm Sơn	1.894	166	1.728	78		78				416	166	250							1.400		1.400
3	TX Bỉm Sơn	44.110	13.520	30.590	112		112	20.744	10.372	10.372	7.409	2.965	4.444	486	183	303	14.659		14.659	700		700
4	H. Hà Trung	3.845	1.390	2.455	58		58	383	191	192	1.790	716	1.074	1.249	483	766	365		365			
5	H. Nga Sơn	321	114	207	35		35	3	1	2	283	113	170									
6	H. Hậu Lộc	1.271	384	887	33		33	80	40	40	364	146	218	494	198	296	300		300			
7	H. Hoảng Hoá	309	98	211	59		59				245	98	147				5		5			
8	Quảng Xương	1.015	376	639	48		48				941	376	565				26		26			
9	H. Tĩnh Gia	19.718	6.294	13.424	289		289	7.704	3.852	3.852	3.691	1.476	2.215	2.565	966	1.599	5.462		5.462	7		7
10	H. Nông Cống	2.092	462	1.630	38		38	115	57	58	217	87	130	925	318	607	797		797			
11	H. Đông Sơn	2.299	867	1.432	28		28	585	292	293	448	179	269	989	396	593	249		249			
12	H. Triệu Sơn	771	292	479	51		51	32	16	16	579	232	347	109	44	65						
13	H. Thọ Xuân	2.456	962	1.494	51		51				2.405	962	443									
14	H. Yên Định	5.199	1.994	3.205	51		51	1.757	879	878	1.033	413	620	1.755	702	1.053	603		603			
15	H. Thiệu Hoá	230	94	136	31		31	140	70	70	59	24	35									
16	H. Vĩnh Lộc	1.325	526	799	21		21	280	140	140	323	129	194	643	257	386	58		58			
17	Thạch Thành	211	70	141	40		40	18	9	9	153	61	92									
18	H. Cẩm Thủy	1.563	606	957	26		26	348	174	174	100	40	60	981	392	589	108		108			
19	H. Ngọc Lặc	2.310	883	1.427	50		50	477	239	238	399	159	240	1.213	485	728	171		171			
20	H. Như Thanh	18.376	5.521	12.855	22		22	8.859	4.430	4.429	358	143	215	2.776	948	1.828	6.361		6.361			
21	Lạng Chánh	1.021	367	654	20		20	580	290	290	29	12	17	162	65	97	230		230			
22	H. Bá Thước	7.453	3.526	3.927	24		24	6.948	3.474	3.474	31	12	19	100	40	60	350		350			
23	H. Quan Hoá	894	435	459	20		20	856	428	428	18	7	11									
24	Thường Xuân	17.356	8.656	8.700	29		29	17.304	8.652	8.652	11	4	7				12		12			
25	H. Như Xuân	2.493	862	1.631	26		26	835	418	417	64	26	38	1.044	418	626	524		524			
26	H. Mường Lát	76	32	44	10		10	60	30	30	6	2	4									
27	H. Quan Sơn	1.619	686	933	18		18	1.370	685	685	1	1					230		230			

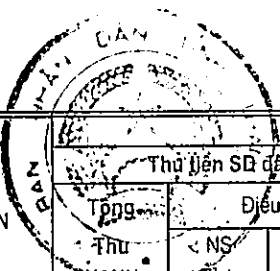
BIỂU CHI TIẾT DỰ TOÁN THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỐI HUYỆN XÃ NĂM 2017 - CHI CỤC THUẾ THU

(Kèm theo Quyết định số: 5744/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	TỔNG THU NSNN NĂM 2016			Bao gồm																
		Tổng số thu NSNN	Điều tiết		Thu DNNN		Gồm			Thuế CTN ngoài QĐ			Gồm			Thuế thu nhập cá nhân					
			sách tỉnh	sách HX	Thu NSNN	Điều tiết	Thuế GTGT+TNDN+TTDB	Tổng thu NSNN	Điều tiết	Thu NSNN	Điều tiết	Thuế GTGT+TNDN+TTDB	Tổng thu NSNN	Điều tiết							
															NS Tỉnh	NS NSHX	Tổng thu NSNN	Điều tiết	Thuế GTGT+TNDN+TTDB	Tổng thu NSNN	Điều tiết
	Tổng số:	3.815.516	391.604	3.423.912	46.840	46.840		46.840	46.840		782.420		782.420	782.420		782.420	159.000		159.000		
1	TP Thanh Hoá	1.429.840	293.133	1.136.707	5.580	5.580		5.580	5.580		292.600		292.600	292.600		292.600	67.700		67.700		
2	TX Sầm Sơn	219.640	39.709	179.931	9.400	9.400		9.400	9.400		40.300		40.300	40.300		40.300	12.700		12.700		
3	TX Bìn Sơn	130.570	11.616	118.954	150	150		150	150		54.800		54.800	54.800		54.800	5.000		5.000		
4	H. Hà Trung	110.605	3.866	106.739	2.090	2.090		2.090	2.090		14.700		14.700	14.700		14.700	2.600		2.600		
5	H. Nga Sơn	187.810	25.572	162.238	25.000	25.000		25.000	25.000		21.100		21.100	21.100		21.100	4.800		4.800		
6	H. Hậu Lộc	103.360	602	102.758	370	370		370	370		15.700		15.700	15.700		15.700	3.700		3.700		
7	H. Hoàng Hoá	190.950	800	190.150							30.200		30.200	30.200		30.200	5.600		5.600		
8	Quảng Xương	140.800	388	140.412							18.470		18.470	18.470		18.470	5.000		5.000		
9	H. Tĩnh Gia	218.990	5.220	213.770	1.300	1.300		1.300	1.300		53.340		53.340	53.340		53.340	9.000		9.000		
10	H. Nông Cống	83.070	794	82.276	390	390		390	390		8.400		8.400	8.400		8.400	2.800		2.800		
11	H. Đông Sơn	85.210	656	84.554							14.200		14.200	14.200		14.200	1.600		1.600		
12	H. Triệu Sơn	114.860	512	114.348	100	100		100	100		22.980		22.980	22.980		22.980	5.000		5.000		
13	H. Thọ Xuân	158.090	540	157.550	40	40		40	40		24.850		24.850	24.850		24.850	6.300		6.300		
14	H. Yên Định	156.190	2.654	153.536							32.520		32.520	32.520		32.520	4.500		4.500		
15	H. Thiệu Hoá	100.350	508	99.842	60	60		60	60		14.000		14.000	14.000		14.000	2.900		2.900		
16	H. Vĩnh Lộc	48.510	900	47.610							6.470		6.470	6.470		6.470	2.100		2.100		
17	Thạch Thành	50.345	224	50.121							13.530		13.530	13.530		13.530	2.700		2.700		
18	H. Cẩm Thủy	55.660	376	55.284							13.700		13.700	13.700		13.700	2.800		2.800		
19	H. Ngọc Lặc	50.520	1.162	49.358	1.000	1.000		1.000	1.000		12.000		12.000	12.000		12.000	3.200		3.200		
20	H. Như Thanh	33.233	482	32.751	60	60		60	60		8.430		8.430	8.430		8.430	1.700		1.700		
21	Lạng Chánh	9.897	7	9.890							5.430		5.430	5.430		5.430	870		870		
22	H. Bá thước	21.195	144	21.051							8.430		8.430	8.430		8.430	1.200		1.200		
23	H. Quan Hoá	16.140	1.168	14.972	1.100	1.100		1.100	1.100		9.380		9.380	9.380		9.380	480		480		
24	Thường Xuân	31.480	81	31.399							9.020		9.020	9.020		9.020	1.500		1.500		
25	H. Như Xuân	41.200	224	40.976							21.160		21.160	21.160		21.160	1.700		1.700		
26	H. Mường Lát	6.545	204	6.341	200	200		200	200		3.740		3.740	3.740		3.740	450		450		
27	H. Quan Sơn	20.456	62	20.394							12.970		12.970	12.970		12.970	1.100		1.100		

XPT



TT	TÊN HUYỆN	Bao gồm																	
		Thu tiền SD đất			Trong đó thu từ						Thuế SD đất phi NN			Trong đó					
		Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Đấu giá quyền SD đất			Cấp đất ở cho hộ dân cư			Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Thu trên địa bàn phường		Thu trên địa bàn xã, TT			
			NS Tỉnh	NS NSHX	Tổng thu NSNN	Điều tiết		Tổng thu NSNN	NS Tỉnh	NS NSHX		NS Tỉnh	NS NSHX	Tổng thu NSNN	Điều tiết		Tổng thu NSNN	Điều tiết	
						NS Tỉnh	NS NSHX								NS Tỉnh	NS NSHX		NS Tỉnh	NS NSHX
	Tổng số:	1.800.000	200.000	1.600.000	1.736.000	200.000	1.536.000	64.000		64.000	38.000	3.424	34.576	10.736		10.736	18.705		18.705
1	TP Thanh Hoá	690.000	165.073	524.927	690.000	165.073	524.927				15.360	1.760	13.600	9.700		9.700	1.260		1.260
2	TX Sầm Sơn	120.000	28.693	91.307	120.000	28.693	91.307				2.000	360	1.640	1.000		1.000	100		100
3	TX Bỉm Sơn	25.000	6.234	18.766	25.000	6.234	18.766				1.620	632	988	36		36	4		4
4	H. Hà Trung	60.000		60.000	60.000		60.000				1.308	120	1.180			1.000			1.000
5	H. Nga Sơn	110.000		110.000	110.000		110.000				750	28	722			680			680
6	H. Hậu Lộc	60.000		60.000	60.000		60.000				844	32	812			764			764
7	H. Hoằng Hoá	110.000		110.000	110.000		110.000				1.980	80	1.820			1.700			1.700
8	Quảng Xương	85.000		85.000	85.000		85.000				1.330	68	1.262			1.160			1.160
9	H. Tĩnh Gia	90.000		90.000	90.000		90.000				2.180	120	1.980			1.800			1.800
10	H. Nông Cống	40.000		40.000	40.000		40.000				230	16	214			190			190
11	H. Đông Sơn	46.000		46.000	46.000		46.000				590	16	574			550			550
12	H. Triệu Sơn	50.000		50.000	50.000		50.000				1.100	40	1.060			1.000			1.000
13	H. Thọ Xuân	80.000		80.000	80.000		80.000				3.400	20	3.380			3.350			3.350
14	H. Yên Định	70.000		70.000	70.000		70.000				2.820	54	2.766			2.685			2.685
15	H. Thiệu Hoá	56.000		56.000				56.000		56.000	1.410	24	1.386			1.350			1.350
16	H. Vĩnh Lộc	21.000		21.000	21.000		21.000				400	20	380			350			350
17	Thạch Thành	16.000		16.000	16.000		16.000				340	24	316			280			280
18	H. Cẩm Thủy	15.000		15.000	15.000		15.000				150		150			150			150
19	H. Ngọc Lặc	18.000		18.000	18.000		18.000				130	2	128			125			125
20	H. Như Thanh	14.000		14.000	14.000		14.000				38	2	36			33			33
21	Lạng Chánh										12	3	9			5			5
22	H. Bá thước	5.000		5.000	5.000		5.000												
23	H. Quan Hoá										10		10			10			10
24	Thường Xuân	11.000		11.000	11.000		11.000				30	1	29			27			27
25	H. Như Xuân	8.000		8.000				8.000		8.000	130		130			130			130
26	H. Mường Lát																		
27	H. Quan Sơn										6	2	4			2			2

KT



TT	TÊN HUYỆN	Bao gồm																				
		Thu tiền thuê đất						Lệ phí trước bạ			Trong đó			Trong đó								
		Đất phi NN			Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Trước bạ nhà đất		Trong đó thu trên				Trước bạ ô tô, XM...					
		Tổng Thu NSNN	Điều tiết			NS Tỉnh	NS NSHX		Tổng số	Điều tiết		Địa bàn phường		Địa bàn xã, TT		Tổng số	Điều tiết					
			NS	NSHX						NS tỉnh	NS NSHX	Tổng số	Điều tiết		Tổng số		Điều tiết					
													NS	NSHX			NST	NSHX	NST	NSHX		
Tổng số:		8.559	3.424	5.135	49.400	19.760	29.640	680.000	109.200	570.800	62.180		62.180	25.200		25.200	36.980		36.980	617.820	109.200	508.620
1	TP Thanh Hoá	4.400	1.760	2.640	26.000	10.400	15.600	300.000	109.200	190.800	27.000		27.000	20.000		20.000	7.000		7.000	273.000	109.200	163.800
2	TX Sầm Sơn	900	360	540	3.000	1.200	1.800	24.500		24.500	4.500		4.500	3.800		3.800	700		700	20.000		20.000
3	TX Bỉm Sơn	1.580	632	948	3.000	1.200	1.800	25.500		25.500	1.500		1.500	1.400		1.400	100		100	24.000		24.000
4	H. Hà Trung	300	120	180	640	256	384	13.000		13.000	2.200		2.200				2.200		2.200	10.800		10.800
5	H. Nga Sơn	70	28	42	510	204	306	15.000		15.000	1.800		1.800				1.800		1.800	13.200		13.200
6	H. Hậu Lộc	80	32	48	500	200	300	15.000		15.000	1.000		1.000				1.000		1.000	14.000		14.000
7	H. Hoằng Hoá	200	80	120	1.800	720	1.080	26.500		26.500	1.400		1.400				1.400		1.400	25.100		25.100
8	Quảng Xương	170	68	102	800	320	480	23.000		23.000	3.000		3.000				3.000		3.000	20.000		20.000
9	H. Tĩnh Gia	300	120	180	4.000	1.600	2.400	40.000		40.000	3.000		3.000				3.000		3.000	37.000		37.000
10	H. Nông Cống	40	16	24	170	68	102	20.000		20.000	720		720				720		720	19.280		19.280
11	H. Đông Sơn	40	16	24	400	160	240	15.500		15.500	1.400		1.400				1.400		1.400	14.100		14.100
12	H. Triệu Sơn	100	40	60	650	260	390	26.000		26.000	3.500		3.500				3.500		3.500	22.500		22.500
13	H. Thọ Xuân	50	20	30	1.200	480	720	24.000		24.000	2.000		2.000				2.000		2.000	22.000		22.000
14	H. Yên Định	135	54	81	3.000	1.200	1.800	20.000		20.000	1.700		1.700				1.700		1.700	18.300		18.300
15	H. Thiệu Hoá	60	24	36	900	360	540	14.500		14.500	1.000		1.000				1.000		1.000	13.500		13.500
16	H. Vĩnh Lộc	50	20	30	1.300	520	780	9.000		9.000	750		750				750		750	8.250		8.250
17	Thạch Thành	60	24	36	260	104	156	8.500		8.500	800		800				800		800	7.700		7.700
18	H. Cẩm Thủy				400	160	240	13.000		13.000	1.400		1.400				1.400		1.400	11.600		11.600
19	H. Ngọc Lặc	5	2	3	80	32	48	11.000		11.000	1.500		1.500				1.500		1.500	9.500		9.500
20	H. Như Thanh	5	2	3	550	220	330	5.000		5.000	400		400				400		400	4.600		4.600
21	Lạng Chánh	7	3	4	10	4	6	2.800		2.800	150		150				150		150	2.650		2.650
22	H. Bá Thước							4.500		4.500	140		140				140		140	4.360		4.360
23	H. Quan Hoá				10	4	6	3.500		3.500	100		100				100		100	3.400		3.400
24	Thường Xuân	3	1	2	40	16	24	8.500		8.500	700		700				700		700	7.800		7.800
25	H. Như Xuân				150	60	90	7.500		7.500	400		400				400		400	7.100		7.100
26	H. Mường Lát				10	4	6	1.300		1.300	40		40				40		40	1.260		1.260
27	H. Quan Sơn	4	2	2	20	8	12	2.900		2.900	80		80				80		80	2.820		2.820

11/2

TT	TÊN HUYỆN	Bao gồm																			
		Phí và lệ phí			Trong đó									Thu cấp quyền KTKS			Các khoản thu t.xã		Thu khác NS cấp huyện		
		Tổng		NS NSHX	Phí BVMT KT khoáng sản		P.huyện, TX, TP thực hiện		Phí xã, P, TT thực hiện		Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Tổng Thu NSNN	Điều tiết NS xã	Tổng Thu NSNN	Điều tiết				
		Thu NSNN	NS Tỉnh		NS NSHX	Tổng thu NSNN	Điều tiết		Tổng thu NSNN	Điều tiết		Thu NSNN	NS Tỉnh				NS NSHX				
							NS Tỉnh	NS NSHX		NS Tỉnh								NS NSHX			
	Tổng số:	63.000		63.000	18.328		18.328	28.705		28.705	15.967		15.967	30.950	12.380	18.570	140.000	140.000	25.906		25.906
1	TP Thanh Hoá	16.800		16.800	1.800		1.800	10.500		10.500	4.500		4.500	2.800	1.120	1.680	9.000	9.000	4.000		4.000
2	TX Sầm Sơn	2.200		2.200	10		10	1.400		1.400	790		790	140	56	84	4.500	4.500	900		900
3	TX Bỉm Sơn	3.300		3.300	1.098		1.098	1.400		1.400	802		802	8.500	3.400	5.100	2.700	2.700	1.000		1.000
4	H. Hà Trung	4.000		4.000	2.600		2.600	1.050		1.050	350		350	3.500	1.400	2.100	8.000	8.000	775		775
5	H. Nga Sơn	1.700		1.700	400		400	850		850	450		450	850	340	510	7.300	7.300	800		800
6	H. Hậu Lộc	1.250		1.250	130		130	800		800	320		320				5.500	5.500	496		496
7	H. Hoằng Hoá	2.100		2.100	100		100	1.110		1.110	890		890				12.500	12.500	350		350
8	Quảng Xương	1.100		1.100	70		70	450		450	580		580				5.500	5.500	600		600
9	H. Tĩnh Gia	6.200		6.200	3.200		3.200	2.300		2.300	700		700	5.500	2.200	3.300	6.000	6.000	1.550		1.550
10	H. Nông Cống	2.200		2.200	960		960	950		950	290		290	800	320	480	7.300	7.300	780		780
11	H. Đông Sơn	2.100		2.100	1.050		1.050	890		890	160		160	1.200	480	720	3.100	3.100	520		520
12	H. Triệu Sơn	2.100		2.100	750		750	900		900	450		450	280	112	168	6.000	6.000	650		650
13	H. Thọ Xuân	1.900		1.900	150		150	850		850	900		900				14.500	14.500	1.900		1.900
14	H. Yên Định	3.400		3.400	1.700		1.700	980		980	720		720	3.500	1.400	2.100	14.500	14.500	1.950		1.950
15	H. Thiệu Hoá	2.600		2.600	1.400		1.400	700		700	500		500	160	64	96	7.300	7.300	520		520
16	H. Vĩnh Lộc	750		750	300		300	330		330	120		120	900	360	540	3.000	3.000	3.590		3.590
17	Thạch Thành	1.450		1.450	50		50	450		450	950		950	240	96	144	7.000	7.000	325		325
18	H. Cẩm Thủy	1.400		1.400	650		650	300		300	450		450	540	216	324	7.500	7.500	1.170		1.170
19	H. Ngọc Lặc	1.100		1.100	280		280	630		630	190		190	320	128	192	3.300	3.300	390		390
20	H. Như Thanh	1.200		1.200	450		450	400		400	350		350	500	200	300	1.300	1.300	455		455
21	Lạng Chánh	350		350				80		80	270		270				100	100	325		325
22	H. Bá Thước	650		650	120		120	250		250	280		280	360	144	216	600	600	455		455
23	H. Quan Hoá	500		500	390		390	60		60	50		50	160	64	96	350	350	650		650
24	Thường Xuân	720		720	150		150	390		390	180		180	160	64	96	250	250	260		260
25	H. Như Xuân	800		800	50		50	320		320	430		430	410	164	246	700	700	650		650
26	H. Mường Lát	450		450	260		260	35		35	155		155				200	200	195		195
27	H. Quan Sơn	680		680	210		210	330		330	140		140	130	52	78	2.000	2.000	650		650

X.Đ.Đ.